

Số: 1118/QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp hệ đào tạo đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHQG và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-ĐHNN ngày 09/03/2015 của Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-ĐHQGHN ngày 26/10/2010 và Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 685/ĐT ngày 08/3/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3079/QĐ-ĐHQGHN ngày 26/10/2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp ngày 15/6/2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp theo Quyết định số 532/QĐ-ĐHNN ký ngày 05/3/2018 của Hiệu trưởng;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Cử nhân đại học Ngoại ngữ hệ chính quy khoá QH.2014.F.1 cho 749 sinh viên (có danh sách kèm theo). Trong đó:

Ngành Sư phạm tiếng Anh	127 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Anh	181 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Nga	01 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Nga	10 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Pháp	14 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Pháp	64 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc	28 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	77 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Đức	18 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Đức	28 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Nhật	38 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Nhật	68 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	80 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Ả Rập	15 sinh viên



Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng HCTH, Đào tạo, CT & CTHSSV, KHTC, Trưởng khoa Sư phạm tiếng Anh, NN & VH Nga, NN & VH Pháp, NN & VH Trung Quốc, NN & VH Đức, NN & VH Nhật, NN & VH Hàn Quốc, Bộ môn NN&VH Ả Rập và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- ĐHQGHN (để b/c, cấp bằng);
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu ĐT, HCTH, Lh15.

HIỆU TRƯỞNG 

Đỗ Tuấn Minh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh.

Mã ngành đào tạo: 52140231

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041107	Bùi Thị An	29/12/1996	Nữ	Nghệ An	3.27	Giỏi	
2	14040044	Nguyễn Ngọc Anh	16/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.42	Giỏi	
3	14040047	Nguyễn Phương Anh	15/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
4	14040053	Nguyễn Thị Phương Anh	02/01/1996	Nữ	Hà Nam	3.45	Giỏi	
5	14040055	Nguyễn Thị Phương Anh	16/05/1996	Nữ	Hải Dương	3.21	Giỏi	
6	14040059	Nguyễn Thu Anh	15/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.55	Giỏi	
7	14040063	Phan Phương Anh	03/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.67	Xuất sắc	
8	14040071	Trần Hiền Anh	02/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
9	14040073	Trần Lan Anh	14/10/1996	Nữ	Hà Nam	3.61	Xuất sắc	
10	14041163	Vũ Ngọc Anh	25/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.45	Giỏi	
11	14040109	Đỗ Hà Chi	03/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
12	14040110	Lê Thị Quỳnh Chi	11/01/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.27	Giỏi	
13	14040122	Phạm Thị Thu Cúc	09/11/1996	Nữ	Nam Định	3.09	Khá	
14	14040123	Trần Kim Cúc	16/10/1996	Nữ	Nam Định	3.65	Xuất sắc	
15	14040140	Nguyễn Thị Thùy Dung	05/09/1996	Nữ	Nam Định	3.31	Giỏi	
16	14040147	Nguyễn Vũ Quốc Duy	18/04/1996	Nam	Hà Nội	3.60	Xuất sắc	
17	14040149	Đào Phương Duyên	22/05/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
18	14040152	Trần Thị Duyên	22/09/1996	Nữ	Nam Định	2.73	Khá	
19	14040161	Nguyễn Đàm Thuý Dương	16/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
20	14040166	Trần Thùy Dương	17/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
21	14040179	Đỗ Thị Hương Giang	30/11/1996	Nữ	Hà Nam	3.48	Giỏi	
22	14040181	Lê Thị Hương Giang	15/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
23	14040191	Bùi Phương Hà	22/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
24	14041335	Bùi Thị Ngọc Hà	22/08/1995	Nữ	Bắc Giang	2.82	Khá	
25	14040198	Mai Đặng Ngọc Hà	03/12/1996	Nữ	Hải Phòng	3.26	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	14040200	Nguyễn Minh Hà	06/12/1996	Nữ	Hải Dương	3.07	Khá	
27	14040201	Nguyễn Minh Hà	29/05/1996	Nữ	Hải Dương	3.43	Giỏi	
28	14040207	Nguyễn Thị Hà	15/11/1995	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
29	14040205	Nguyễn Thị Thu Hà	20/10/1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3.04	Khá	
30	14040213	Phí Thị Thu Hà	17/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
31	14041336	Đinh Thị Thanh Hải	02/05/1995	Nữ	Phú Thọ	3.02	Khá	
32	14040235	Vũ Mỹ Hạnh	07/09/1996	Nữ	Phú Thọ	3.29	Giỏi	
33	14040239	Huỳnh Thị Thu Hằng	21/10/1996	Nữ	Nam Định	3.44	Giỏi	
34	14040243	Lê Thu Hằng	11/08/1996	Nữ	Nam Định	3.48	Giỏi	
35	14040250	Nguyễn Thị Thu Hằng	05/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.45	Giỏi	
36	14040258	Trần Thu Hằng	09/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
37	14040260	Vũ Ngọc Hằng	14/12/1996	Nữ	Ninh Bình	3.33	Giỏi	
38	14040263	Bùi Thị Hiền	02/11/1995	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
39	14040275	Nguyễn Thị Hiền	05/04/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.25	Giỏi	
40	14040271	Nguyễn Thị Mai Hiền	08/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
41	14041351	Hoàng Thị Hoa	08/02/1994	Nữ	Cao Bằng	2.79	Khá	
42	14040296	Nguyễn Thị Hoa	09/10/1996	Nữ	Nam Định	2.96	Khá	
43	14040301	Vũ Quỳnh Hoa	05/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.42	Giỏi	
44	14040311	Dương Văn Hòa	26/09/1996	Nam	Thái Nguyên	2.89	Khá	
45	14040313	Nguyễn Thị Thanh Hòa	25/08/1996	Nữ	Nam Định	3.08	Khá	
46	14040306	Phạm Thị Hoà	17/09/1996	Nữ	Nam Định	2.89	Khá	
47	14040321	Bùi Thanh Huế	10/12/1996	Nữ	Hà Nam	3.42	Giỏi	
48	14040323	Phan Thị Huế	28/12/1996	Nữ	Thái Bình	3.36	Giỏi	
49	14040334	Bùi Thu Huyền	18/08/1996	Nữ	Bắc Giang	3.28	Giỏi	
50	14040336	Hoàng Thị Khánh Huyền	02/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.52	Giỏi	
51	14040339	Kiều Thị Khánh Huyền	25/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá	
52	14040344	Nguyễn Khánh Huyền	25/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
53	14040349	Nguyễn Thị Khánh Huyền	28/08/1996	Nữ	Hưng Yên	3.02	Khá	
54	14040362	Trần Thị Dịu Huyền	08/06/1996	Nữ	Thái Bình	3.29	Giỏi	
55	14040365	Vũ Minh Huyền	26/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.50	Giỏi	
56	14040368	Bùi Thị Thu Hương	17/02/1995	Nữ	Ninh Bình	3.12	Khá	
57	13040309	Hoàng Thu Hương	27/02/1995	Nữ	Bắc Ninh	3.26	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
58	14040378	Nguyễn Lan Hương	24/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
59	14041180	Bùi Thanh Hường	11/03/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.47	Giỏi	
60	14040400	Phạm Thị Thu Hường	07/06/1996	Nữ	Nam Định	3.14	Khá	
61	14040402	Trần Thị Hường	08/10/1996	Nữ	Hà Nam	3.65	Xuất sắc	
62	14040410	Nguyễn Thị Khương	02/09/1995	Nữ	Hà Nội	3.61	Xuất sắc	
63	14041358	Hoàng Thị Mai Lan	17/12/1995	Nữ	Lạng Sơn	2.99	Khá	
64	14040420	Nguyễn Thị Thanh Lan	27/09/1995	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
65	14040437	Bùi Thị Mỹ Linh	21/02/1996	Nữ	Nam Định	2.84	Khá	
66	14040444	Đỗ Anh Linh	06/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
67	14041183	Hoàng Phương Linh	30/12/1996	Nữ	Hải Phòng	3.40	Giỏi	
68	14040450	Lại Phương Linh	17/08/1996	Nữ	Hà Nam	3.37	Giỏi	
69	14040457	Nguyễn Diệu Linh	04/10/1996	Nữ	Bắc Giang	3.24	Giỏi	
70	14046001	Nguyễn Ngọc Linh	25/01/1995	Nữ	Hà Nội	3.17	Khá	
71	14040473	Phạm Khánh Linh	30/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.53	Giỏi	
72	14040482	Trần Mỹ Linh	16/05/1996	Nữ	Hà Nội	3.52	Giỏi	
73	13040439	Ngô Thị Thảo Luân	21/12/1995	Nữ	Hà Nội	3.49	Giỏi	
74	14041337	Phạm Thúy Ly	01/05/1995	Nữ	Lạng Sơn	3.00	Khá	
75	14040511	Bùi Quỳnh Mai	21/09/1995	Nữ	Hưng Yên	3.33	Giỏi	
76	14041127	Phan Thị Như Mai	17/10/1996	Nữ	Nghệ An	3.44	Giỏi	
77	14040526	Vũ Thị Mận	28/02/1996	Nữ	Nam Định	2.79	Khá	
78	14040542	Lương Huyền My	23/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
79	14040551	Phạm Nguyễn Hà My	08/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
80	14040552	Bùi Thị Mỹ	17/09/1996	Nữ	Nam Định	3.36	Giỏi	
81	14040558	Ngô Phương Nga	09/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.63	Xuất sắc	
82	14040559	Nguyễn Phương Nga	04/01/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.41	Giỏi	
83	14040581	Phạm Bảo Thảo Ngân	23/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.65	Xuất sắc	
84	14041128	Trần Thị Hoàng Ngân	26/11/1996	Nữ	Nghệ An	3.27	Giỏi	
85	14040587	Bùi Như Ngọc	20/07/1995	Nữ	Hải Dương	3.41	Giỏi	
86	14040595	Nguyễn Minh Ngọc	08/11/1995	Nữ	Hà Nội	3.44	Giỏi	
87	14040596	Nguyễn Quỳnh Ngọc	14/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.88	Khá	
88	14040598	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/09/1996	Nữ	Nam Định	3.29	Giỏi	
89	14040631	Nguyễn Thị Nhung	24/11/1994	Nữ	Hà Nam	3.52	Giỏi	
90	14040638	Trần Thị Nhung	06/03/1995	Nữ	Nam Định	2.71	Khá	
91	14040662	Đinh Thị Thu Phương	10/06/1995	Nữ	Đồng Nai	3.05	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
92	14040694	Đoàn Diễm Quỳnh	30/05/1996	Nữ	Hưng Yên	3.44	Giỏi	
93	14040698	Nguyễn Hương Quỳnh	16/08/1996	Nữ	Phú Thọ	3.07	Khá	
94	14041132	Nguyễn Lê Quỳnh	26/03/1996	Nữ	Nghệ An	3.31	Giỏi	
95	14040703	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	01/01/1996	Nữ	Phú Thọ	3.61	Xuất sắc	
96	14041243	Trần Như Quỳnh	14/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
97	14040714	Trần Thị Hương Quỳnh	20/02/1996	Nữ	Nam Định	3.29	Giỏi	
98	14041350	Mai Thị Thanh Tâm	04/03/1995	Nữ	Lào Cai	2.73	Khá	
99	14040729	Nguyễn Phương Thanh	14/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.46	Giỏi	
100	14040737	Đỗ Thanh Thảo	27/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
101	14040778	Mai Thị Thơm	18/09/1995	Nữ	Thái Bình	2.92	Khá	
102	14040786	Lê Hoài Thu	14/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
103	14040788	Nghiêm Thị Thu	05/02/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.94	Khá	
104	14040791	Nguyễn Thị Minh Thu	05/06/1996	Nữ	Phú Thọ	3.21	Giỏi	
105	14040815	Hoàng Thu Thủy	12/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.30	Giỏi	
106	14040803	Trần Thị Thuý	25/11/1996	Nữ	Nam Định	3.06	Khá	
107	14040824	Ngô Thanh Thúy	05/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
108	14040826	Lý Anh Thư	16/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
109	13040752	Trần Thủy Tiên	27/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.52	Giỏi	
110	14040835	Nguyễn Thị Thu Tiên	06/12/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.46	Giỏi	
111	14040901	Đoàn Thị Trà	23/07/1996	Nữ	Hưng Yên	3.57	Giỏi	
112	14041205	Đặng Thị Quỳnh Trang	01/01/1996	Nữ	Hải Phòng	3.07	Khá	
113	14040848	Đỗ Thị Huyền Trang	05/08/1995	Nữ	Hà Nội	2.95	Khá	
114	14040849	Đỗ Thị Huyền Trang	14/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
115	14040858	Nguyễn Đoàn Trang	27/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.64	Xuất sắc	
116	14041145	Nguyễn Thị Thuý Trang	12/05/1996	Nữ	Nghệ An	3.24	Giỏi	
117	14040890	Trần Thị Linh Trang	25/06/1996	Nữ	Hà Nam	3.25	Giỏi	
118	14040898	Vũ Thị Trang	11/11/1996	Nữ	Hải Dương	2.93	Khá	
119	14040899	Vũ Thùy Trang	13/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
120	14041393	Cùng Thị Trường	13/05/1994	Nữ	Hà Giang	2.46	Trung Bình	
121	14040919	Bùi Cao Tuấn	27/01/1994	Nam	Vĩnh Phúc	3.31	Giỏi	
122	14040944	Cát Hải Vân	20/11/1996	Nữ	Phú Thọ	2.98	Khá	
123	14040946	Hoàng Thị Bích Vân	12/10/1990	Nữ	Thái Bình	3.61	Xuất sắc	
124	14041150	Nguyễn Thị Thuý Vân	16/08/1996	Nữ	Nghệ An	3.38	Giỏi	
125	14040966	Nguyễn Thị Thùy Vy	17/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.14	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
126	14040971	Tạ Chiều Xuân	20/02/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.36	Giỏi	
127	14040985	Nguyễn Minh Yển	17/02/1995	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	

Danh sách gồm: 127 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh.

Mã ngành đào tạo: 52220201

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041157	Cao Thị Tú Anh	15/07/1996	Nữ	Hải Phòng	2.96	Khá	
2	14040015	Đào Văn Anh	22/10/1996	Nữ	Lào Cai	2.92	Khá	
3	14040021	Hà Phương Anh	04/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
4	14040029	Lê Minh Anh	15/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
5	14040042	Nguyễn Mai Anh	03/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
6	14040045	Nguyễn Ngọc Anh	30/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
7	14040056	Nguyễn Thị Tú Anh	21/09/1995	Nữ	Thái Nguyên	3.04	Khá	
8	14040057	Nguyễn Thị Vân Anh	21/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.78	Khá	
9	14040066	Phạm Thị Hoàng Anh	03/11/1996	Nữ	Thái Bình	2.79	Khá	
10	14040080	Trần Thị Anh	08/02/1996	Nữ	Thái Bình	2.85	Khá	
11	14040077	Trần Thị Lan Anh	15/06/1996	Nữ	Hà Nam	2.72	Khá	
12	14041162	Trần Thị Lâm Anh	07/09/1996	Nữ	Hải Phòng	3.21	Giỏi	
13	14040414	Ngô Phương Ánh	01/02/1995	Nữ	Thanh Hóa	2.93	Khá	
14	14040087	Nguyễn Ngọc Ánh	16/12/1996	Nữ	Lào Cai	3.13	Khá	
15	14040089	Trần Thị Ngọc Ánh	26/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	
16	14040092	Vũ Thị Ngọc Ánh	17/06/1995	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
17	14041111	Nguyễn Thị Bích	27/04/1996	Nữ	Nghệ An	3.08	Khá	
18	14040098	Nguyễn Thị Bình	16/07/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.26	Giỏi	
19	14040103	Lý Thị Chanh	20/07/1996	Nữ	Bắc Giang	3.18	Khá	
20	14040105	Hoàng Đào Quỳnh Châu	07/01/1996	Nữ	Phú Thọ	3.27	Giỏi	
21	14041166	Đoàn Thị Vân Chi	10/06/1996	Nữ	Hải Phòng	3.00	Khá	
22	14041167	Lê Linh Chi	21/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.27	Giỏi	
23	14040111	Nguyễn Linh Chi	27/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.43	Giỏi	
24	14040112	Nguyễn Quỳnh Chi	24/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.45	Giỏi	
25	14040114	Phạm Thị Yến Chi	11/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.18	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	14040121	Lê Thành Công	26/11/1996	Nam	Hà Nội	3.32	Giỏi	
27	14041338	Hà Thị Hồng Diễm	17/05/1995	Nữ	Lạng Sơn	3.02	Khá	
28	14040135	Hoàng Kim Dung	14/12/1996	Nữ	Điện Biên	3.27	Giỏi	
29	14040136	Hoàng Thị Dung	22/01/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.89	Khá	
30	14040138	Lê Thị Thuỳ Dung	15/07/1996	Nữ	Hưng Yên	3.19	Khá	
31	14040139	Nguyễn Phương Dung	21/02/1996	Nữ	Hà Nội	2.99	Khá	
32	14040142	Nguyễn Thuỳ Dung	14/11/1996	Nữ	Phú Thọ	3.56	Giỏi	
33	14040148	Bùi Ánh Duyên	06/11/1996	Nữ	Nam Định	2.88	Khá	
34	14040151	Nguyễn Thị Duyên	19/01/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.78	Khá	
35	14040156	Hà Thị Quỳnh Dương	08/09/1991	Nữ	Phú Thọ	3.14	Khá	
36	14040159	Lương Thị Thuỳ Dương	01/04/1996	Nữ	Bắc Giang	3.27	Giỏi	
37	14040188	Vũ Thị Hồng Giang	30/04/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.25	Giỏi	
38	14040206	Nguyễn Thị Việt Hà	20/10/1996	Nữ	Hà Tĩnh	2.81	Khá	
39	14040215	Trần Thị Thu Hà	26/12/1996	Nữ	Liên bang Nga	2.88	Khá	
40	14040220	Nguyễn Thị Hải	25/04/1996	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	
41	14040225	Nguyễn Mỹ Hạnh	18/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
42	14040231	Nguyễn Thị Hạnh	14/02/1996	Nữ	Nam Định	3.05	Khá	
43	14040227	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12/04/1996	Nữ	Phú Thọ	2.60	Khá	
44	14040234	Phạm Thị Hạnh	13/09/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.14	Khá	
45	14040249	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	22/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.28	Giỏi	
46	14041334	Nông Nguyệt Hằng	15/11/1995	Nữ	Lạng Sơn	2.96	Khá	
47	14040255	Phạm Khánh Hằng	02/09/1996	Nữ	Điện Biên	3.39	Giỏi	
48	14040259	Trần Thu Hằng	25/02/1996	Nữ	Nam Định	3.07	Khá	
49	14041172	Phạm Thị Bảo Hân	19/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.16	Khá	
50	14040264	Đinh Thị Hiền	20/09/1996	Nữ	Phú Thọ	2.89	Khá	
51	14040268	Ngô Thị Thu Hiền	15/10/1996	Nữ	Hòa Bình	3.03	Khá	
52	14040278	Nguyễn Thu Hiền	17/06/1995	Nữ	Lai Châu	3.25	Giỏi	
53	14040279	Quách Thị Hiền	20/08/1996	Nữ	Ninh Bình	3.13	Khá	
54	14041174	Hoàng Thị Hiếu	19/12/1996	Nữ	Lạng Sơn	2.83	Khá	
55	14041364	Nông Thị Hiếu	09/08/1995	Nữ	Tuyên Quang	2.64	Khá	
56	14040295	Nguyễn Thị Hoa	03/12/1996	Nữ	Bắc Giang	3.37	Giỏi	
57	14040305	Giáp Thị Hoà	12/05/1996	Nữ	Bắc Giang	3.13	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
58	14041175	Nguyễn Minh Hòa	12/12/1996	Nữ	Hải Phòng	3.12	Khá	
59	14041116	Phan Thị Hoà	24/01/1996	Nữ	Nghệ An	3.01	Khá	
60	14041117	Trần Thị Hoài	26/04/1996	Nữ	Hà Tĩnh	2.93	Khá	
61	14040316	Nguyễn Thị Hồng	24/04/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.95	Khá	
62	14040327	Nguyễn Thị Huệ	01/11/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.81	Khá	
63	14040338	Hoàng Thị Thu Huyền	15/07/1996	Nữ	Thái Bình	3.42	Giỏi	
64	14041119	Nguyễn Ngọc Huyền	30/04/1995	Nữ	Nghệ An	2.80	Khá	
65	14040352	Nguyễn Thị Huyền	01/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
66	14040355	Nguyễn Thị Huyền	28/07/1996	Nữ	Thái Bình	2.89	Khá	
67	14040348	Nguyễn Thị Khánh Huyền	21/08/1996	Nữ	Hải Dương	3.06	Khá	
68	14040360	Trần Duy Thanh Huyền	14/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.30	Giỏi	
69	14041121	Bùi Thị Quỳnh Hương	20/10/1996	Nữ	Hà Tĩnh	3.29	Giỏi	
70	14040371	Đỗ Thị Hương	04/03/1995	Nữ	Nam Định	3.14	Khá	
71	14041372	Hà Thúy Hương	11/01/1994	Nữ	Thanh Hóa	2.66	Khá	
72	14040373	Lê Thị Lan Hương	29/04/1996	Nữ	Hưng Yên	2.92	Khá	
73	13040312	Lê Thị Thu Hương	13/09/1994	Nữ	Hưng Yên	3.38	Giỏi	
74	14040384	Nguyễn Thị Hương	16/01/1996	Nữ	Hà Nam	2.97	Khá	
75	14040381	Nguyễn Thị Lan Hương	01/11/1996	Nữ	Hưng Yên	3.42	Giỏi	
76	14040383	Nguyễn Thị Thanh Hương	18/07/1996	Nữ	Nam Định	2.90	Khá	
77	13040329	Trần Thị Thu Hương	05/02/1995	Nữ	Nam Định	3.31	Giỏi	
78	14040390	Trần Thị Thu Hương	25/01/1995	Nữ	Hà Nam	2.63	Khá	
79	14040392	Trương Khánh Hương	20/12/1994	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
80	14040398	Ngô Thị Thu Hường	15/08/1996	Nữ	Hưng Yên	3.02	Khá	
81	14040404	Vũ Ngọc Khanh	27/12/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.06	Khá	
82	14040411	Đỗ Xuân Kiên	31/03/1996	Nam	Hưng Yên	2.99	Khá	
83	14040421	Nguyễn Thị Tuyết Lan	03/10/1996	Nữ	Thái Nguyên	3.47	Giỏi	
84	14040423	Vũ Thị Ngọc Lan	07/09/1996	Nữ	Nam Định	3.11	Khá	
85	14041276	Tạ Hồng Liên	11/02/1993	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá	
86	13040373	Đặng Thị Thùy Linh	15/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.02	Khá	
87	14040448	Hoàng Khánh Linh	01/09/1996	Nữ	Nam Định	3.20	Giỏi	
88	14041398	Nguyễn Hải Linh	12/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.71	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
89	14040465	Nguyễn Phương Linh	02/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.91	Khá	
90	14040467	Nguyễn Thị Mỹ Linh	08/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
91	14040476	Phạm Thị Khánh Linh	09/10/1996	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá	
92	14040478	Phạm Thị Tổng Khánh Linh	03/10/1996	Nữ	Ninh Bình	3.02	Khá	
93	14041124	Trần Thị Khánh Linh	25/08/1996	Nữ	Nghệ An	3.64	Xuất sắc	
94	14041186	Vũ Thái Linh	24/01/1996	Nữ	Hải Phòng	3.28	Giỏi	
95	14040489	Bùi Thị Loan	13/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.07	Khá	
96	14040505	Lương Thị Lưu Ly	22/07/1996	Nữ	Hưng Yên	2.99	Khá	
97	14040513	Chu Thị Ngọc Mai	07/11/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.86	Khá	
98	14040514	Đào Thị Mai	10/08/1996	Nữ	Thái Bình	2.90	Khá	
99	14040516	Khổng Quỳnh Mai	21/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
100	14040518	Nguyễn Phương Mai	20/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
101	14040521	Nguyễn Thị Mai	12/02/1996	Nữ	Nam Định	2.96	Khá	
102	14040522	Phạm Quỳnh Mai	28/06/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.08	Khá	
103	14040524	Phạm Thị Mai	22/10/1996	Nữ	Hà Nam	2.78	Khá	
104	14040527	Đinh Thị Mến	20/02/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.30	Giỏi	
105	14040536	Phạm Thị Minh	04/01/1996	Nữ	Nam Định	3.13	Khá	
106	13041293	Hà Thị Mơ	12/10/1994	Nữ	Nghệ An	2.54	Khá	
107	14040562	Nguyễn Thị Nga	06/04/1996	Nữ	Nam Định	2.89	Khá	
108	14040567	Tăng Thị Quỳnh Nga	02/06/1995	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
109	14040569	Bùi Thị Kim Ngân	17/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.30	Giỏi	
110	14040580	Nguyễn Thị Ngân	20/03/1996	Nữ	Hưng Yên	2.84	Khá	
111	14040577	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	27/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
112	14040584	Trần Thị Thanh Ngân	20/07/1996	Nữ	Thái Bình	3.01	Khá	
113	14040599	Nguyễn Thị Bích Ngọc	27/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
114	14040629	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/03/1996	Nữ	Nam Định	3.06	Khá	
115	14040644	Lê Thị Oanh	28/08/1996	Nữ	Thái Bình	3.37	Giỏi	
116	14041345	Lưu Thị Oanh	06/09/1995	Nữ	Lạng Sơn	2.90	Khá	
117	14040650	Trần Thị Oanh	04/11/1996	Nữ	Nam Định	3.31	Giỏi	
118	14040653	Lê Hải Phong	28/08/1996	Nam	Hà Nội	3.29	Giỏi	
119	14040657	Bùi Thị Hà Phương	07/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
120	14040660	Dương Thị Thu Phương	25/07/1996	Nữ	Nam Định	3.10	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
121	14040667	Nguyễn Anh Phương	08/05/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.25	Giỏi	
122	14041131	Nguyễn Hà Phương	27/07/1996	Nữ	Hà Tĩnh	3.24	Giỏi	
123	14040671	Nguyễn Minh Phương	08/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
124	14040677	Trần Thị Phương	03/03/1996	Nữ	Nam Định	3.00	Khá	
125	14040684	Nguyễn Thị Hồng Phượng	26/01/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.21	Giỏi	
126	14041344	Hoàng Thiên Quý	16/11/1995	Nữ	Cao Bằng	3.22	Giỏi	
127	14040690	Chu Thị Lệ Quyên	27/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.03	Khá	
128	14041361	Vi Công Quyền	02/02/1995	Nam	Tuyên Quang	2.92	Khá	
129	14040705	Nguyễn Thị Quỳnh	05/10/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.33	Giỏi	
130	14040706	Nguyễn Thị Quỳnh	24/11/1996	Nữ	Nam Định	3.24	Giỏi	
131	14040708	Nguyễn Tiểu Quỳnh	31/05/1996	Nữ	Hải Dương	2.98	Khá	
132	14040719	Nguyễn Lương Sơn	05/04/1996	Nam	Hà Nội	2.93	Khá	
133	14041133	Nguyễn Thị Sương	20/11/1996	Nữ	Nghệ An	3.13	Khá	
134	14040723	Nguyễn Thị Thanh Tài	03/02/1995	Nữ	Hà Nội	2.86	Khá	
135	14040726	Nguyễn Đức Tâm	19/12/1996	Nam	Hà Nội	3.19	Khá	
136	14040727	Nguyễn Thị Tâm	13/07/1996	Nữ	Nam Định	2.95	Khá	
137	14041339	Hoàng Thị Tầm	04/04/1994	Nữ	Lạng Sơn	3.08	Khá	
138	14040730	Trần Thị Thanh Thanh	08/10/1996	Nữ	Bắc Giang	2.83	Khá	
139	14040731	Nguyễn Thị Thành	10/02/1996	Nữ	Hưng Yên	3.05	Khá	
140	14040734	Đào Thị Thảo	14/10/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.95	Khá	
141	14041200	Đặng Thị Thu Thảo	11/04/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.46	Giỏi	
142	14040748	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/12/1996	Nữ	Hà Nam	2.82	Khá	
143	14041137	Nguyễn Thị Thắm	03/03/1996	Nữ	Nghệ An	3.28	Giỏi	
144	14040767	Nguyễn Thị Hồng Thắm	24/05/1996	Nữ	Thái Bình	3.24	Giỏi	
145	14041400	Đặng Hoài Thu	04/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
146	14040785	Hà Thị Thu	07/12/1996	Nữ	Bắc Giang	3.17	Khá	
147	14040787	Lê Thị Thu	20/05/1996	Nữ	Nam Định	2.81	Khá	
148	14040792	Nguyễn Thị Thu	01/01/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.35	Giỏi	
149	14040795	Nguyễn Thị Thu	21/10/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.78	Khá	
150	14040814	Chu Thị Thủy	11/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.86	Khá	
151	14040798	Hoàng Thu Thủy	24/11/1996	Nữ	Hưng Yên	3.20	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
152	14040800	Lê Thị Thuý	21/02/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.10	Khá	
153	14040801	Nguyễn Thị Thuý	26/07/1996	Nữ	Phú Thọ	3.32	Giỏi	
154	14041203	Nguyễn Anh Thư	23/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.16	Khá	
155	14041343	Đặng Thị Tình	20/10/1995	Nữ	Yên Bái	3.08	Khá	
156	14040906	Nguyễn Thị Thu Trà	19/12/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.21	Giỏi	
157	14040909	Viết Thu Trà	23/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
158	14041146	Nguyễn Thị Trang	05/07/1996	Nữ	Nghệ An	2.89	Khá	
159	14040866	Nguyễn Thị Huyền Trang	26/11/1996	Nữ	Hà Nam	3.28	Giỏi	
160	14041207	Nguyễn Thị Thuý Trang	20/01/1996	Nữ	Hải Phòng	3.41	Giỏi	
161	14040880	Nguyễn Thu Trang	09/06/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.25	Giỏi	
162	14040883	Nguyễn Thu Trang	18/12/1996	Nữ	Hòa Bình	3.08	Khá	
163	14040884	Ninh Thị Thu Trang	05/09/1996	Nữ	Nam Định	2.88	Khá	
164	14040891	Trần Thị Thu Trang	09/09/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.11	Khá	
165	14040894	Trương Thị Quỳnh Trang	25/08/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.47	Giỏi	
166	14040897	Vũ Thị Thu Trang	30/11/1996	Nữ	Nam Định	3.54	Giỏi	
167	14041147	Lê Thị Thảo Trâm	20/04/1996	Nữ	Hà Tĩnh	3.58	Giỏi	
168	14041210	Vũ Thị Mai Trâm	17/11/1996	Nữ	Hải Phòng	3.02	Khá	
169	14041360	Bế Thị Trâm	07/09/1995	Nữ	Cao Bằng	3.02	Khá	
170	14040911	Đào Thị Việt Trinh	29/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.34	Giỏi	
171	14040927	Đào Thị Ánh Tuyết	02/09/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.46	Giỏi	
172	14041148	Nguyễn Thị Tuyết	23/03/1996	Nữ	Nghệ An	3.37	Giỏi	
173	14041353	Nguyễn Thị Tố Uyên	16/09/1995	Nữ	Hòa Bình	2.86	Khá	
174	14040949	Ngô Thị Hải Vân	14/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
175	14040963	Đinh Khắc Vũ	07/06/1996	Nam	Hà Nội	3.15	Khá	
176	14040968	Đào Thị Ngọc Xoan	02/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.88	Khá	
177	14040973	Vũ Thị Thanh Xuân	16/08/1995	Nữ	Ninh Bình	2.79	Khá	
178	14040974	Đoàn Thị Xuyến	15/10/1996	Nữ	Nam Định	3.20	Giỏi	
179	14040977	Đỗ Thị Hải Yến	09/01/1995	Nữ	Vĩnh Phúc	2.69	Khá	
180	14040981	Lê Phi Yến	10/04/1996	Nữ	Hà Nam	3.26	Giỏi	
181	14040982	Ngô Thị Yến	07/11/1996	Nữ	Nam Định	3.23	Giỏi	

Danh sách gồm: 181 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Trang 6

ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Nga.

Mã ngành đào tạo: 52140232

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041006	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/08/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.88	Khá	

Danh sách gồm: 1 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Nga.

Mã ngành đào tạo: 52220202

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041152	Quan Thủ Đô	06/06/1996	Nam	Nghệ An	3.20	Giỏi	
2	14040236	Vũ Thị Hạnh	30/10/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.71	Khá	
3	14040413	Nguyễn Thị Kiều	01/01/1996	Nữ	Thái Bình	3.17	Khá	
4	14041008	Hoàng Quỳnh Mai	30/10/1996	Nữ	Hà Nam	3.28	Giỏi	
5	14041014	Hồ Thu Nga	08/10/1995	Nữ	Liên bang Nga	3.55	Giỏi	
6	14040696	Hoàng Như Quỳnh	30/11/1996	Nữ	Thái Bình	2.61	Khá	
7	14040732	Đặng Thị Thân	24/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
8	14041389	Nguyễn Thị Thanh Thúy	22/06/1983	Nữ	Hải Dương	3.45	Giỏi	
9	13040705	Nguyễn Thị Thuyết	12/03/1995	Nữ	Hải Dương	3.22	Giỏi	
10	14040860	Nguyễn Kiều Trang	21/12/1996	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	

Danh sách gồm: 10 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG

ĐO TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Pháp.

Mã ngành đào tạo: 52140233

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041024	Nguyễn Thị Phương Anh	17/07/1996	Nữ	Nam Định	3.22	Giỏi	
2	14040127	Hoàng Thúy Diệu	23/10/1995	Nữ	Hưng Yên	2.79	Khá	
3	14040129	Vì Thị Thanh Dinh	16/03/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.77	Khá	
4	14041033	Phạm Thị Ngọc Huệ	23/05/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.80	Khá	
5	14040345	Nguyễn Mỹ Huyền	03/11/1996	Nữ	Hà Nội	2.56	Khá	
6	14040447	Hoàng Hoa Trà Linh	26/01/1995	Nữ	Phú Thọ	2.98	Khá	
7	13041342	Nguyễn Diệu Linh	23/12/1994	Nữ	Hà Nội	2.89	Khá	
8	14041041	Nguyễn Trà My	20/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
9	15044865	Nguyễn Minh Ngân	28/10/1997	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
10	15040166	Lê Thị Bảo Nhung	03/12/1997	Nữ	Hải Phòng	3.62	Xuất sắc	
11	15040111	Nguyễn Thị Hồng Nhung	17/09/1997	Nữ	Hải Dương	3.62	Xuất sắc	
12	14041047	Bùi Thị Thanh Phương	04/02/1994	Nữ	Thái Nguyên	2.96	Khá	
13	14040699	Nguyễn Hương Quỳnh	28/03/1996	Nữ	Hà Nội	2.48	Trung Bình	
14	14041057	Vũ Quỳnh Vân	03/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	

Danh sách gồm: 14 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG 

ĐO TUÂN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Pháp.

Mã ngành đào tạo: 52220203

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041226	Lê Thị Kiều Anh	14/12/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.05	Khá	
2	14041108	Lê Thị Quỳnh Anh	08/08/1996	Nữ	Nghệ An	2.85	Khá	
3	14040035	Mai Thục Anh	26/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.95	Khá	
4	14040046	Nguyễn Phương Anh	07/12/1996	Nữ	Hà Nội	2.62	Khá	
5	14040067	Phạm Thị Huyền Anh	21/07/1996	Nữ	Thái Bình	2.87	Khá	
6	14040090	Trần Thị Ánh	23/07/1996	Nữ	Thái Bình	2.71	Khá	
7	14040102	Nguyễn Thị Bích	13/07/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.85	Khá	
8	14040096	Bùi Thị Bình	27/03/1996	Nữ	Hà Nội	2.58	Khá	
9	14040120	Tô Thị Chúc	27/08/1996	Nữ	Hải Dương	2.81	Khá	
10	14041227	Lê Ngọc Dung	24/06/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.15	Khá	
11	14040145	Trần Thủy Dung	11/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
12	15040928	Vũ Hoàng Duy	26/07/1997	Nam	Hà Nội	3.18	Khá	
13	14041026	Nguyễn Ánh Dương	24/01/1996	Nữ	Bắc Giang	2.71	Khá	
14	14040171	Trần Bá Tiến Đạt	09/11/1996	Nam	Hà Nội	2.55	Khá	
15	14041027	Đặng Hoàng Đức	11/11/1996	Nam	Nam Định	2.80	Khá	
16	14040253	Nguyễn Thị Hằng	17/01/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.35	Trung Bình	
17	14040269	Ngô Thị Hiền	29/10/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.79	Khá	
18	14040307	Trần Thị Thu Hoài	05/11/1996	Nữ	Nam Định	2.80	Khá	
19	14041229	Dương Khánh Hoàng	19/11/1996	Nam	Hải Phòng	2.95	Khá	
20	14041230	Lê Anh Huy	18/12/1996	Nam	Hải Phòng	3.25	Giỏi	
21	14041397	Nguyễn Thị Huyền	14/10/1996	Nữ	Hưng Yên	2.58	Khá	
22	14040374	Lê Trần Thiên Hương	12/12/1996	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	
23	14040386	Nguyễn Thu Hương	12/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
24	14040389	Trần Thị Thanh Hương	23/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.09	Khá	
25	14041036	Phạm Tùng Lâm	24/09/1996	Nam	Thái Bình	3.13	Khá	
26	14040429	Giang Nhật Lệ	09/10/1996	Nữ	Phú Thọ	2.87	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
27	14040443	Đoàn Mỹ Linh	23/06/1996	Nữ	Hà Nội	2.51	Khá	
28	14041037	Hồ Trọng Linh	07/03/1996	Nam	Thái Bình	2.93	Khá	
29	14041038	Nguyễn Diệu Linh	30/04/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.89	Khá	
30	14040458	Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	13/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
31	14040471	Phan Diệu Linh	23/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
32	14040486	Từ Nghiêm Mai Linh	20/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.07	Khá	
33	14041125	Ngô Thị Loan	16/06/1996	Nữ	Nghệ An	3.16	Khá	
34	14040510	Đặng Thị Lý	16/06/1996	Nữ	Nam Định	2.93	Khá	
35	14040540	Đồng Trà My	28/10/1996	Nữ	Bắc Giang	2.83	Khá	
36	14040543	Lưu Trà My	13/02/1996	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
37	14040557	Kiều Thu Nga	09/03/1996	Nữ	Phú Thọ	2.46	Trung Bình	
38	14040589	Hà Thị Hồng Ngọc	08/05/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.81	Khá	
39	14041042	Lê Thị Bích Ngọc	26/08/1996	Nữ	Ninh Bình	3.43	Giỏi	
40	14040607	Trịnh Thị Hồng Ngọc	26/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
41	14040613	Lê Thị Ánh Nhật	16/10/1996	Nữ	Phú Thọ	2.62	Khá	
42	14040621	Trần Thị Nhi	04/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.84	Khá	
43	14041049	Đỗ Mai Phương	31/08/1996	Nữ	Phú Thọ	2.72	Khá	
44	14040673	Nguyễn Thu Phương	23/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.80	Khá	
45	14040700	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	01/11/1996	Nữ	Ninh Bình	2.50	Khá	
46	14040752	Nguyễn Thị Thảo	04/02/1996	Nữ	Hưng Yên	3.41	Giỏi	
47	14040749	Nguyễn Thị Phương Thảo	21/08/1996	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
48	14040779	Ngô Thị Thơm	26/11/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.22	Giỏi	
49	14040793	Nguyễn Thị Thu	11/08/1996	Nữ	Nam Định	3.07	Khá	
50	14040817	Nguyễn Thu Thủy	11/12/1996	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	
51	14040836	Lê Đình Tiến	23/04/1994	Nam	Hà Nội	2.92	Khá	
52	14041055	Đào Thị Thanh Trà	11/09/1996	Nữ	Nam Định	2.44	Trung Bình	
53	14040843	Dương Thùy Trang	24/11/1996	Nữ	Hà Nội	2.84	Khá	
54	14040852	Lê Minh Trang	06/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
55	14040862	Nguyễn Thị Huệ Trang	05/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.18	Khá	
56	14040872	Nguyễn Thị Thu Trang	18/11/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.34	Giỏi	
57	14040881	Nguyễn Thu Trang	12/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
58	14040885	Phạm Thị Trang	01/10/1995	Nữ	Bắc Giang	2.79	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
59	14041209	Vũ Thùy Trang	20/03/1996	Nữ	Hải Phòng	2.52	Khá	
60	14041235	Nguyễn Phương Trinh	30/04/1996	Nữ	Hải Phòng	2.81	Khá	
61	14041156	Trương Anh Trúc	20/01/1996	Nữ	Hà Tĩnh	2.53	Khá	
62	14040935	Nguyễn Vũ Cẩm Tú	13/03/1996	Nữ	Hải Dương	2.83	Khá	
63	14040976	Lê Thị Thu Yên	05/09/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.92	Khá	
64	14041236	Hoàng Hải Yến	01/02/1996	Nữ	Hải Phòng	2.92	Khá	

Danh sách gồm: 64 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

ĐỖ TUẤN MINH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Trung Quốc.

Mã ngành đào tạo: 52140234

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14040001	Đinh Thị Thuý An	14/08/1996	Nữ	Hà Nội	2.88	Khá	
2	15044300	Nguyễn Ngọc Thúy Anh	05/04/1997	Nữ	Hà Nội	3.83	Xuất sắc	
3	15040527	Đàm Thị Minh Châu	11/09/1996	Nữ	Trung Quốc	3.29	Giỏi	
4	14040131	Chu Thuý Dung	05/07/1996	Nữ	Bắc Giang	2.60	Khá	
5	14040178	Đặng Thị Ngân Giang	13/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.58	Giỏi	
6	14040276	Nguyễn Thị Hiền	10/02/1994	Nữ	Hải Dương	2.57	Khá	
7	14040304	Đinh Thị Hoà	31/05/1996	Nữ	Bắc Giang	3.52	Giỏi	
8	14040315	Nguyễn Thị Hồng	05/08/1996	Nữ	Hà Nam	3.52	Giỏi	
9	14040356	Nguyễn Thu Huyền	03/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.67	Khá	
10	14040361	Trần Ngọc Huyền	19/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
11	14041237	Phạm Thị Hường	20/03/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.16	Khá	
12	14040412	Đồng Thị Thái Kiều	18/04/1996	Nữ	Hải Dương	3.19	Khá	
13	14040428	Đặng Nhật Lệ	03/12/1996	Nữ	Hải Dương	3.32	Giỏi	
14	14040440	Đinh Khánh Linh	11/10/1995	Nữ	Lạng Sơn	3.18	Khá	
15	14040494	Nguyễn Thị Loan	02/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.89	Khá	
16	14041065	Trần Thị Hương Ly	26/02/1996	Nữ	Thái Nguyên	3.10	Khá	
17	14040525	Nguyễn Thị Hồng mây	22/08/1996	Nữ	Hưng Yên	3.29	Giỏi	
18	14041067	Trần Thị Thúy Nga	14/08/1996	Nữ	Hòa Bình	3.00	Khá	
19	14041069	Nguyễn Thị Kim Phượng	04/06/1996	Nữ	Thái Nguyên	3.33	Giỏi	
20	14041071	Hoàng Thị Quỳnh	19/10/1996	Nữ	Bắc Kạn	3.43	Giỏi	
21	14040711	Phạm Ngọc Quỳnh	23/11/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.39	Giỏi	
22	14041238	Phạm Ngọc Quỳnh	04/08/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.15	Khá	
23	14041074	Phạm Bùi Kim Thanh	19/12/1996	Nữ	Thái Nguyên	3.35	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
24	14040774	Nguyễn Thị Thoa	17/08/1996	Nữ	Hà Nội	2.56	Khá	
25	14040900	Đặng Thu Trà	01/08/1995	Nữ	Hà Nội	2.65	Khá	
26	14040936	Mạc Thị Tươi	21/03/1996	Nữ	Hải Dương	3.10	Khá	
27	14040951	Nguyễn Thị Hồng Vân	18/03/1996	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá	
28	14040967	Nguyễn Trường Vy	30/08/1995	Nữ	Hà Nội	3.45	Giỏi	

Danh sách gồm: 28 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG

ĐỖ TUẤN MINH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc.

Mã ngành đào tạo: 52220204

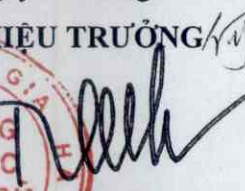
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14040018	Đặng Thị Noãn Anh	04/04/1996	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
2	14040036	Nghiêm Thị Hà Anh	27/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.95	Khá	
3	14040076	Trần Thị Kim Anh	20/11/1996	Nữ	Lâm Đồng	2.83	Khá	
4	15046153	Trần Nguyệt Ánh	20/01/1997	Nữ	Bắc Giang	3.27	Giỏi	
5	14040117	Trịnh Linh Chi	04/02/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.51	Giỏi	
6	14040119	Nguyễn Việt Chinh	20/03/1996	Nữ	Hà Nội	2.84	Khá	
7	14040134	Đỗ Thị Dung	18/12/1996	Nữ	Thái Bình	3.08	Khá	
8	14040137	Hoàng Uyên Dung	13/08/1995	Nữ	Hải Dương	2.45	Trung Bình	
9	14040163	Phạm Thuý Dương	07/11/1996	Nữ	Lào Cai	3.17	Khá	
10	13049912	Nhân Văn Giáp	01/01/1992	Nam	Cao Bằng	2.22	Trung Bình	
11	14040192	Bùi Thị Hà	20/10/1996	Nữ	Nam Định	3.18	Khá	
12	14040254	Nguyễn Thị Hằng	31/08/1995	Nữ	Hải Dương	2.64	Khá	
13	14040272	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
14	14040283	Nguyễn Thị Hiến	25/09/1996	Nữ	Hưng Yên	3.18	Khá	
15	14040287	Bùi Thị Hoa	26/05/1996	Nữ	Nam Định	2.90	Khá	
16	14041060	Lê Thị Hoa	12/11/1994	Nữ	Lạng Sơn	3.28	Giỏi	
17	14041061	Phạm Thị Hoài	20/08/1996	Nữ	Hòa Bình	2.92	Khá	
18	14040320	Phạm Thị Hợp	19/01/1996	Nữ	Thái Bình	2.78	Khá	
19	14040326	Lê Kim Huệ	06/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.96	Khá	
20	14040328	Nguyễn Thị Huệ	04/05/1996	Nữ	Hải Dương	2.86	Khá	
21	14040329	Đào Văn Huy	29/12/1996	Nam	Thái Bình	2.92	Khá	
22	14040333	Bùi Minh Huyền	01/10/1996	Nữ	Hải Dương	2.77	Khá	
23	14040353	Nguyễn Thị Huyền	24/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.16	Khá	
24	14040354	Nguyễn Thị Huyền	25/01/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.90	Khá	
25	14041178	Nguyễn Thu Huyền	15/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.46	Giỏi	
26	14041179	Nguyễn Thu Huyền	18/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.09	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
27	14040364	Trịnh Thị Thanh Huyền	23/05/1996	Nữ	Phú Thọ	3.05	Khá	
28	14040401	Phạm Thị Thu Hường	16/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
29	14040417	Đào Thị Lan	15/06/1996	Nữ	Hưng Yên	3.26	Giỏi	
30	14040433	Lù Thị Liên	20/06/1996	Nữ	Lào Cai	2.79	Khá	
31	14041062	Nguyễn Ngọc Liên	22/04/1996	Nữ	Lào Cai	3.47	Giỏi	
32	14040442	Đoàn Hải Linh	25/12/1996	Nữ	Hải Dương	2.63	Khá	
33	14040454	Mai Thuý Linh	27/11/1996	Nữ	Lạng Sơn	2.98	Khá	
34	14041063	Nguyễn Thị Thảo Linh	20/07/1996	Nữ	Hòa Bình	3.36	Giỏi	
35	14040480	Phạm Thùy Linh	18/02/1996	Nữ	Hà Nam	3.27	Giỏi	
36	14040484	Trần Thị Linh	21/08/1996	Nữ	Bắc Giang	2.86	Khá	
37	14040496	Trần Thị Phương Loan	25/04/1996	Nữ	Nam Hà	2.39	Trung Bình	
38	14041189	Vũ Hương Ly	02/12/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.35	Giỏi	
39	14041340	Hán Thị Mai	25/02/1995	Nữ	Yên Bái	3.32	Giỏi	
40	14040531	Nguyễn Thị Minh	16/05/1996	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
41	14040553	Trương Lệ Mỹ	23/06/1995	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
42	14040555	Đinh Thị Nga	10/11/1996	Nữ	Thái Bình	2.79	Khá	
43	14040564	Phạm Thị Vân Nga	01/03/1996	Nữ	Nam Định	2.68	Khá	
44	14040566	Phạm Thúy Nga	27/04/1995	Nữ	Thái Bình	2.64	Khá	
45	14040568	Nguyễn Hồng Ngát	08/03/1996	Nữ	Thái Bình	3.11	Khá	
46	14040576	Lê Hồng Ngân	03/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá	
47	14040605	Trần Thị Ngọc	18/03/1996	Nữ	Nam Định	2.96	Khá	
48	14040610	Bế Thị Nguyệt	18/11/1996	Nữ	Lạng Sơn	3.59	Giỏi	
49	14040630	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16/07/1996	Nữ	Nam Định	2.87	Khá	
50	14040634	Phạm Thị Hồng Nhung	19/10/1996	Nữ	Nam Định	2.22	Trung Bình	
51	14040646	Nguyễn Kiều Oanh	07/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
52	14040647	Nguyễn Thị Kiều Oanh	09/11/1995	Nữ	Ninh Bình	3.06	Khá	
53	14040649	Nguyễn Thu Oanh	04/02/1996	Nữ	Hà Nội	2.71	Khá	
54	14041196	Khổng Thị Phương	01/08/1996	Nữ	Hải Phòng	2.42	Trung Bình	
55	14040683	Lê Thị Phượng	15/05/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.53	Khá	
56	14040685	Nguyễn Thị Phượng	16/05/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.98	Khá	
57	14040693	Trần Thị Quyên	16/10/1996	Nữ	Nam Định	3.08	Khá	
58	14040704	Nguyễn Thị Quỳnh	01/03/1996	Nữ	Nam Định	3.02	Khá	
59	14040701	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	08/10/1995	Nữ	Nam Định	2.83	Khá	
60	14040712	Phạm Thị Như Quỳnh	11/09/1995	Nữ	Hải Dương	2.53	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
61	14040728	Đỗ Thị Thanh	21/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
62	14040753	Nguyễn Thị Thảo	21/03/1996	Nữ	Nam Định	2.43	Trung Bình	
63	14041140	Ngô Thị Thùy	23/09/1996	Nữ	Nghệ An	2.83	Khá	
64	14040812	Trần Thị Thùy	02/12/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.40	Giỏi	
65	14040799	Lê Thị Thanh Thủy	10/10/1996	Nữ	Hà Nam	2.78	Khá	
66	14040820	Trần Thị Thanh Thủy	20/10/1996	Nữ	Nam Định	2.75	Khá	
67	14040832	Phạm Thị Thu Thương	20/12/1996	Nữ	Phú Thọ	3.41	Giỏi	
68	14040834	Trần Thị Thương	17/05/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.93	Khá	
69	14040841	Bùi Thị Trang	06/08/1995	Nữ	Nam Định	2.71	Khá	
70	14040856	Lý Thị Trang	27/04/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.73	Khá	
71	14040861	Nguyễn Thị Hà Trang	03/10/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.35	Giỏi	
72	14041079	Quách Thị Ngọc Tú	09/08/1996	Nữ	Hòa Bình	3.34	Giỏi	
73	14040921	Lương Anh Tuấn	22/02/1996	Nam	Yên Bái	2.42	Trung Bình	
74	14041149	Trần Thị Tú Uyên	30/08/1996	Nữ	Nghệ An	2.84	Khá	
75	14040983	Nguyễn Hải Yến	29/10/1996	Nữ	Hà Nội	2.92	Khá	
76	14040988	Phạm Thị Hải Yến	28/02/1996	Nữ	Hà Nam	2.85	Khá	
77	14040989	Trần Thị Hồng Yến	29/10/1996	Nữ	Nam Định	3.05	Khá	

Danh sách gồm: 77 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG 

ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Đức.

Mã ngành đào tạo: 52140235

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041080	Nguyễn Quỳnh Anh	21/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.52	Giỏi	
2	14040107	Bùi Kim Chi	21/12/1996	Nữ	Thái Bình	3.19	Khá	
3	14040125	Nguyễn Ngọc Diệp	21/02/1995	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
4	14041171	Đỗ Thị Thu Hằng	06/04/1995	Nữ	Quảng Ninh	3.05	Khá	
5	14040246	Nguyễn Minh Hằng	25/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
6	14040290	Đinh Diệu Hoa	22/12/1995	Nữ	Hà Nội	2.71	Khá	
7	14040300	Trần Thị Thanh Hoa	25/09/1996	Nữ	Hà Nam	3.01	Khá	
8	14040385	Nguyễn Thị Hương	26/09/1996	Nữ	Bắc Ninh	2.70	Khá	
9	14040397	Bùi Thu Hường	27/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.86	Khá	
10	14041184	Nguyễn Hà Linh	01/09/1996	Nữ	Hải Phòng	3.65	Xuất sắc	
11	14041088	Đào Hương Ly	11/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.62	Xuất sắc	
12	14040508	Phạm Thị Khánh Ly	09/08/1996	Nữ	Thái Bình	2.65	Khá	
13	14040549	Phạm Hà My	14/08/1996	Nữ	Hải Dương	2.86	Khá	
14	14040579	Nguyễn Thị Thảo Ngân	17/01/1996	Nữ	Hà Nội	2.84	Khá	
15	14040600	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10/06/1996	Nữ	Hà Nội	2.95	Khá	
16	14040656	Trần Thị Phúc	08/11/1996	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
17	14040762	Trần Thị Phương Thảo	12/06/1996	Nữ	Nam Định	2.59	Khá	
18	14040784	Đinh Hà Thu	17/12/1996	Nữ	Nam Định	2.98	Khá	

Danh sách gồm: 18 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Đức.

Mã ngành đào tạo: 52220205

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14040037	Ngô Thị Kim Anh	07/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.65	Khá	
2	14041110	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	25/02/1996	Nữ	Nghệ An	2.71	Khá	
3	13040052	Trần Bảo Ngọc Anh	19/06/1995	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	
4	14040081	Trương Hải Anh	10/06/1996	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
5	14041164	Vũ Thị Quỳnh Anh	17/12/1995	Nữ	Hải Phòng	3.31	Giỏi	
6	14040094	Nguyễn Đình Bảo	22/09/1996	Nam	Hà Nội	3.22	Giỏi	
7	15042113	Phạm Xuân Đức	27/04/1996	Nam	CHLB Đức	3.18	Khá	
8	14041390	Vũ Tiến Đức	12/10/1990	Nam	Phú Thọ	2.90	Khá	
9	13040214	Nguyễn Thị Hiền	13/02/1995	Nữ	Nam Định	3.32	Giỏi	
10	13041103	Lê Mỹ Huyền	19/12/1995	Nữ	Hải Phòng	3.58	Giỏi	
11	13040359	Đỗ Phương Lê	06/12/1995	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
12	13040375	Đoàn Diệu Linh	12/12/1995	Nữ	Hà Nội	2.65	Khá	
13	14040546	Nguyễn Huyền My	09/06/1996	Nữ	Hà Nội	2.96	Khá	
14	14040547	Nguyễn Thị Hồng My	25/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
15	12040610	Nguyễn Thị Huyền My	20/09/1994	Nữ	Thái Bình	3.24	Giỏi	
16	13040539	Vũ Nguyễn Bích Ngọc	13/11/1995	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
17	13040566	Nguyễn Hồng Nhung	27/08/1995	Nữ	Bắc Ninh	2.53	Khá	
18	12040710	Nguyễn Thị Nhung	15/04/1994	Nữ	Vĩnh Phúc	2.17	Trung Bình	
19	14040641	Lê Hoàng Thảo Như	07/12/1996	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
20	14040689	Đoàn Minh Quân	16/09/1996	Nam	Hà Nội	3.01	Khá	
21	13040646	Nguyễn Xuân Quỳnh	20/08/1995	Nữ	Hà Nội	2.91	Khá	
22	14041387	Nguyễn Đình Tân	30/09/1989	Nam	Hà Nội	3.14	Khá	
23	14040736	Đỗ Ngọc Phương Thảo	01/10/1996	Nữ	TP Hồ Chí Minh	3.17	Khá	
24	14040805	Hà Thị Thuý	22/06/1996	Nữ	Hải Dương	2.93	Khá	
25	14040902	Lê Phạm Thu Trà	27/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.81	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	14040847	Đỗ Huyền Trang	28/05/1996	Nữ	Hà Nội	2.19	Trung Bình	
27	14040855	Lê Thủy Trang	18/04/1996	Nữ	TP Hồ Chí Minh	2.89	Khá	
28	14041206	Nguyễn Thị Thu Trang	24/12/1996	Nữ	Hải Phòng	3.35	Giỏi	

Danh sách gồm: 28 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG

ĐỖ TUẤN MINH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khoá: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Nhật Bản.

Mã ngành đào tạo: 52140236

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	13040014	Hà Thị Vân Anh	27/11/1995	Nữ	Yên Bái	2.69	Khá	
2	13041005	Nguyễn Thảo Anh	13/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	
3	13040080	Nguyễn Văn Cát	15/09/1995	Nam	Hải Dương	3.08	Khá	
4	13040104	Nguyễn Ngọc Khánh Diệp	11/05/1995	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
5	14040282	Vũ Thị Thục Hiền	10/01/1996	Nữ	Lạng Sơn	3.27	Giỏi	
6	13041007	Bùi Ngọc Hoa	06/05/1995	Nữ	Hà Nội	3.16	Khá	
7	12041281	Nguyễn Thị Thanh Hương	20/05/1994	Nữ	Thái Bình	3.00	Khá	
8	13041010	Văn Thu Hương	03/05/1995	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
9	13040336	Nguyễn Thị Hường	02/09/1995	Nữ	Bắc Ninh	3.38	Giỏi	
10	13040347	Lê Mi Lan	16/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.53	Giỏi	
11	13040353	Nguyễn Thị Phương Lan	19/01/1995	Nữ	Hưng Yên	3.50	Giỏi	
12	13040357	Nguyễn Thị Lành	25/03/1995	Nữ	Bắc Ninh	3.01	Khá	
13	12041282	Hồ Trang Linh	15/08/1994	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
14	13040388	Lê Khánh Linh	22/10/1995	Nữ	Hà Nội	2.77	Khá	
15	13041013	Nguyễn Bảo Linh	04/09/1995	Nữ	Hà Nội	3.57	Giỏi	
16	13041014	Nguyễn Phan Hương Linh	19/11/1995	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
17	14040468	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/01/1995	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
18	14040500	Vũ Thị Thu Luyến	09/10/1995	Nữ	Quảng Ninh	3.20	Giỏi	
19	12041285	Nguyễn Trà My	21/03/1994	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	
20	13040520	Vũ Hồng Ngân	14/08/1995	Nữ	Hà Nội	3.13	Khá	
21	13040525	Hoàng Bích Ngọc	01/08/1994	Nữ	Hải Dương	2.73	Khá	
22	13040569	Nguyễn Thị Hồng Nhung	24/08/1995	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
23	14040658	Bùi Thị Phương	05/04/1996	Nữ	Nam Định	2.68	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
24	13041124	Hoàng Thị Phương	12/12/1995	Nữ	Hải Phòng	3.67	Xuất sắc	
25	14040715	Đinh Thị Quý	06/02/1996	Nữ	Hà Nội	2.85	Khá	
26	14040691	Đàm Thuỳ Quyên	06/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.68	Xuất sắc	
27	13040634	Giáp Thị Quỳnh	10/11/1995	Nữ	Bắc Giang	3.14	Khá	
28	13040640	Nguyễn Diệu Quỳnh	10/09/1995	Nữ	Bắc Giang	2.61	Khá	
29	13041020	Vũ Thạch Thảo	16/12/1995	Nữ	Hà Nội	3.71	Xuất sắc	
30	14040780	Nguyễn Thị Thơm	04/01/1996	Nữ	Nam Định	2.81	Khá	
31	13040700	Nguyễn Thị Thu	16/04/1995	Nữ	Bắc Giang	3.12	Khá	
32	13040736	Đinh Thị Thúy	20/08/1995	Nữ	Hà Nam	3.31	Giỏi	
33	13041022	Phạm Trần Anh Thư	30/04/1995	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
34	13040750	Nguyễn Thị Thủy Tiên	29/10/1994	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
35	13040757	Cao Thu Trang	05/09/1995	Nữ	Hưng Yên	3.22	Giỏi	
36	14040910	Đỗ Bảo Trân	13/02/1996	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	
37	14040929	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	03/07/1996	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
38	14040942	Bùi Thị Khánh Vân	20/11/1996	Nữ	Thái Bình	3.56	Giỏi	

Danh sách gồm: 38 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG

ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Nhật Bản.

Mã ngành đào tạo: 52220209

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	13040003	Nguyễn Thị An	17/11/1993	Nữ	Hà Nội	3.46	Giỏi	
2	14040006	Trần Thúy An	17/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.69	Xuất sắc	
3	14040062	Ninh Thị Phương Anh	06/12/1996	Nữ	Hải Dương	3.14	Khá	
4	14040074	Trần Minh Anh	03/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
5	13040073	Đặng Thị Ngọc Bích	24/08/1995	Nữ	Nam Định	3.06	Khá	
6	14040101	Nguyễn Thị Ngọc Bích	20/04/1996	Nữ	Phú Thọ	2.83	Khá	
7	13040082	Đặng Vũ Bảo Châu	27/11/1995	Nữ	Thái Bình	3.21	Giỏi	
8	13041029	Bùi Thị Phương Dung	26/09/1995	Nữ	Hà Tĩnh	3.35	Giỏi	
9	13041092	Trần Thị Mỹ Dung	26/04/1995	Nữ	Quảng Ninh	3.30	Giỏi	
10	13040126	Vũ Thị Thùy Dương	02/07/1995	Nữ	Thái Bình	2.96	Khá	
11	13041006	Phạm Thành Đạt	29/03/1995	Nam	Hà Nội	3.64	Xuất sắc	
12	13040147	Nguyễn Thị Hương Giang	17/03/1995	Nữ	Thái Bình	2.90	Khá	
13	13040150	Phan Hương Giang	04/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
14	13040158	Đồng Mạnh Hoàng Hà	26/09/1995	Nam	Bắc Giang	2.93	Khá	
15	13041281	Mã Thị Hà	20/02/1994	Nữ	Bắc Kạn	3.31	Giỏi	
16	14040229	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	19/11/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.41	Giỏi	
17	13040183	Nguyễn Văn Mỹ Hạnh	28/09/1995	Nữ	Hà Nội	2.96	Khá	
18	13040191	Khang Thị Thu Hằng	25/01/1995	Nữ	Hà Nội	3.56	Giỏi	
19	13040196	Lưu Thị Ngọc Hằng	03/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
20	13040201	Nguyễn Thúy Hằng	31/05/1995	Nữ	Hà Nội	2.76	Khá	
21	14040274	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.04	Khá	
22	13040284	Nguyễn Thị Huyền	13/11/1995	Nữ	Hải Dương	3.13	Khá	
23	13041009	Nguyễn Thị Thu Huyền	25/11/1995	Nữ	Bắc Ninh	3.64	Xuất sắc	
24	14040375	Mai Thu Hương	30/05/1995	Nữ	Liên bang Nga	2.66	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
25	14040380	Nguyễn Thanh Hương	19/04/1996	Nữ	Nam Định	3.39	Giỏi	
26	13040328	Trần Lan Hương	26/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.79	Xuất sắc	
27	13041043	Trần Thị Lan Hương	23/06/1995	Nữ	Nghệ An	2.76	Khá	
28	14040407	Phùng Minh Khánh	02/01/1996	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
29	13040352	Nguyễn Thị Ngọc Lan	13/09/1995	Nữ	Hung Yên	2.83	Khá	
30	14041181	Nguyễn Tú Lan	21/04/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.27	Giỏi	
31	13040365	Phạm Quỳnh Liên	10/03/1995	Nữ	Hà Nội	3.48	Giỏi	
32	13040418	Phạm Phương Linh	21/01/1995	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
33	14040487	Vũ Nguyễn Mỹ Linh	29/11/1996	Nữ	Hà Nam	3.79	Xuất sắc	
34	13041015	Nguyễn Bảo Ly	13/03/1995	Nữ	Hà Nội	3.83	Xuất sắc	
35	13040451	Vũ Thị Lý	15/09/1995	Nữ	Thái Bình	3.26	Giỏi	
36	13041016	Đỗ Thị Hà My	05/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.78	Xuất sắc	
37	14040545	Nguyễn Hà My	07/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
38	13040485	Nguyễn Thị Trà My	14/11/1995	Nữ	Hải Dương	3.66	Xuất sắc	
39	14040554	Dương Văn Nam	04/11/1996	Nam	Hà Nội	2.80	Khá	
40	12040664	Nguyễn Thị Bích Ngọc	02/06/1994	Nữ	Nam Định	3.41	Giỏi	
41	13040530	Nguyễn Thị Diễm Ngọc	24/01/1995	Nữ	Bắc Ninh	2.70	Khá	
42	14040601	Phạm Bảo Ngọc	03/12/1996	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
43	13040535	Thạch Thị Hồng Ngọc	31/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
44	13040588	Đỗ Hoàng Phương	31/10/1995	Nữ	Hà Nội	2.75	Khá	
45	13041126	Phạm Thanh Phương	19/08/1995	Nữ	Hải Phòng	3.67	Xuất sắc	
46	13040611	Trần Thị Minh Phương	22/07/1995	Nữ	Hà Nội	3.63	Xuất sắc	
47	14040681	Đặng Thị Phương	06/11/1996	Nữ	Nam Định	3.45	Giỏi	
48	14040686	Nguyễn Thị Phương	18/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
49	13040620	Đàm Ngọc Quang	02/12/1995	Nữ	Hải Phòng	3.63	Xuất sắc	
50	13041018	Hoàng Thị Thúy Quỳnh	20/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.63	Xuất sắc	
51	13040644	Nguyễn Thị Quỳnh	16/01/1995	Nữ	Bắc Giang	3.08	Khá	
52	14041388	Nguyễn Minh Sơn	07/11/1988	Nam	Nam Định	3.47	Giỏi	
53	14041134	Hoàng Thị Thanh Tâm	12/05/1996	Nữ	Nghệ An	3.25	Giỏi	
54	14040743	Nguyễn Phương Thảo	03/05/1996	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
55	14040773	Nguyễn Văn Thịnh	23/06/1996	Nam	Hà Nội	2.98	Khá	
56	13040725	Lê Thị Thanh Thùy	22/09/1995	Nữ	Nam Định	2.74	Khá	
57	13040726	Nguyễn Lê Thanh Thùy	19/12/1995	Nữ	Hải Dương	2.99	Khá	
58	14040829	Nguyễn Thị Anh Thư	19/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.50	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
59	13040742	Phạm Thị Thư	21/12/1995	Nữ	Ninh Bình	3.11	Khá	
60	14040837	Lê Thị Tình	20/05/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.45	Giỏi	
61	13041024	Nguyễn Dương Thanh Trà	11/09/1995	Nữ	Hà Nội	3.58	Giỏi	
62	14041144	Hoàng Thị Quỳnh Trang	14/12/1996	Nữ	Nghệ An	3.24	Giỏi	
63	13040774	Nguyễn Huyền Trang	13/09/1995	Nữ	Hưng Yên	3.04	Khá	
64	13040837	Nguyễn Cẩm Tú	21/11/1995	Nữ	Nam Định	2.69	Khá	
65	14041211	Phạm Phú Tuấn	20/01/1996	Nam	Quảng Ninh	3.03	Khá	
66	13040830	Nguyễn Thị Tuyền	19/04/1995	Nữ	Hải Dương	3.01	Khá	
67	13040845	Nguyễn Thị Cẩm Vân	18/08/1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3.15	Khá	
68	14040961	Lê Hằng Vinh	27/10/1996	Nữ	Thái Nguyên	2.69	Khá	

Danh sách gồm: 68 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018



ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khóa: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Hàn Quốc.

Mã ngành đào tạo: 52220210

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14040079	Trần Thị Phương Anh	23/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
2	13040065	Trần Thị Ngọc Ánh	23/01/1995	Nữ	Phú Thọ	3.40	Giỏi	
3	14040091	Vũ Ngọc Ánh	06/06/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.32	Giỏi	
4	14040113	Nguyễn Thị Linh Chi	18/11/1996	Nữ	Bắc Giang	3.25	Giỏi	
5	14040133	Đinh Thùy Dung	08/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
6	14041112	Nguyễn Thị Lê Dung	09/09/1996	Nữ	Nghệ An	3.33	Giỏi	
7	14040157	Hoàng Ánh Dương	14/11/1996	Nữ	Hải Dương	3.49	Giỏi	
8	13040138	Đỗ Hương Giang	26/10/1995	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
9	14040189	Vũ Thị Giang	13/09/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.08	Khá	
10	14041168	Trần Thị Thu Hà	07/05/1994	Nữ	Quảng Ninh	3.12	Khá	
11	14040217	Trịnh Việt Hà	26/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.55	Giỏi	
12	14040228	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
13	14040230	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	24/07/1996	Nữ	Phú Thọ	3.28	Giỏi	
14	14040252	Nguyễn Thị Hằng	11/12/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.84	Khá	
15	14041402	Bùi Thị Thu Hiền	24/06/1996	Nữ	Liên Bang Nga	2.85	Khá	
16	14040277	Nguyễn Thị Hiền	28/05/1996	Nữ	Hải Dương	3.25	Giỏi	
17	14040273	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/03/1996	Nữ	Phú Thọ	3.42	Giỏi	
18	14040288	Dương Thị Hoa	14/09/1996	Nữ	Bắc Giang	3.26	Giỏi	
19	13040244	Thân Thị Hoà	26/10/1995	Nữ	Bắc Giang	2.81	Khá	
20	14040325	Đoàn Minh Huệ	29/07/1996	Nữ	Thái Bình	2.72	Khá	
21	14040346	Nguyễn Thanh Huyền	12/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
22	13040281	Nguyễn Thị Huyền	01/06/1993	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
23	14040350	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10/12/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.35	Giỏi	
24	14040357	Nguyễn Vũ Ngọc Huyền	02/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
25	14040359	Phạm Nguyễn Ngọc Huyền	28/09/1996	Nữ	Yên Bái	3.45	Giỏi	
26	14040369	Chu Thu Hương	13/05/1996	Nữ	Hà Nội	3.28	Giỏi	
27	14040370	Đặng Thu Hương	16/05/1996	Nữ	Nam Định	2.73	Khá	
28	13040338	Nguyễn Thu Hường	01/10/1995	Nữ	Hải Dương	3.11	Khá	
29	13041109	Đinh Ngọc Lê	11/11/1995	Nữ	Hải Phòng	3.37	Giỏi	
30	14040436	Nguyễn Thị Liễu	12/10/1996	Nữ	Nam Định	3.19	Khá	
31	14040438	Cao Hải Linh	02/09/1995	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
32	13040382	Hoa Phương Linh	17/01/1995	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
33	14040452	Lê Mỹ Linh	24/04/1996	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
34	13040398	Nguyễn Khánh Linh	08/11/1995	Nữ	Bắc Giang	3.17	Khá	
35	14040475	Phạm Thị Cẩm Linh	25/01/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.63	Xuất sắc	
36	13040422	Trần Khánh Linh	03/01/1995	Nữ	Hà Nội	2.88	Khá	
37	14040493	Nguyễn Thị Kiều Loan	09/05/1996	Nữ	Hưng Yên	2.97	Khá	
38	14040497	Vũ Thị Loan	07/04/1996	Nữ	Hải Dương	3.23	Giỏi	
39	14041188	Nguyễn Khánh Ly	03/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.19	Khá	
40	14041190	Hoàng Thị Minh Minh	20/10/1996	Nữ	Quảng Ninh	3.15	Khá	
41	14040532	Nguyễn Thị Minh	25/12/1996	Nữ	Bắc Ninh	3.28	Giỏi	
42	14040535	Nông Thị Thảo Minh	16/04/1996	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
43	14040571	Đỗ Thị Ngân	30/07/1996	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
44	14040597	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	26/08/1996	Nữ	Tuyên Quang	3.29	Giỏi	
45	14040612	Đỗ Thị Thanh Nhân	09/08/1996	Nữ	Phú Thọ	3.43	Giỏi	
46	14040624	Lê Thị Cẩm Nhung	16/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.45	Giỏi	
47	14040628	Nguyễn Phương Nhung	14/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.49	Giỏi	
48	14040632	Nguyễn Thị Nhung	27/03/1996	Nữ	Bắc Giang	2.89	Khá	
49	14040665	Lê Thị Phương	29/03/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.27	Giỏi	
50	14041197	Nguyễn Hà Phương	02/03/1996	Nữ	Quảng Ninh	2.95	Khá	
51	14040676	Tổng Thị Lan Phương	09/10/1996	Nữ	Nam Định	3.31	Giỏi	
52	14040688	Vũ Thị Minh Phương	08/02/1996	Nữ	Hải Dương	3.11	Khá	
53	14040702	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	23/05/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.72	Khá	
54	14040707	Nguyễn Thuý Quỳnh	06/03/1996	Nữ	Phú Thọ	3.03	Khá	
55	14040735	Đinh Thị Thanh Thảo	09/01/1996	Nữ	Đà Nẵng	3.65	Xuất sắc	
56	14040744	Nguyễn Phương Thảo	07/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
57	14040746	Nguyễn Phương Thảo	27/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.16	Khá	
58	13040672	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/09/1995	Nữ	Phú Thọ	2.98	Khá	
59	14040764	Trương Thị Thảo	21/04/1996	Nữ	Bắc Giang	3.24	Giỏi	
60	14040775	Triệu Thị Kim Thoa	15/08/1996	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá	
61	14040781	Nguyễn Thị Thơm	10/06/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.38	Giỏi	
62	13040698	Nguyễn Huệ Thu	27/08/1995	Nữ	Hà Nội	3.51	Giỏi	
63	14041139	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21/11/1996	Nữ	Nghệ An	3.44	Giỏi	
64	14041141	Nguyễn Thị Thanh Thùy	13/11/1996	Nữ	Nghệ An	3.31	Giỏi	
65	14040904	Nguyễn Hương Trà	23/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.14	Khá	
66	14040908	Tăng Thị Trà	17/06/1996	Nữ	Hải Dương	3.11	Khá	
67	14040859	Nguyễn Hồng Trang	28/03/1996	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
68	13040775	Nguyễn Huyền Trang	23/01/1995	Nữ	Nam Định	3.27	Giỏi	
69	13049923	Nguyễn Thị Trang	10/07/1986	Nữ	Hải Phòng	2.57	Khá	
70	14040865	Nguyễn Thị Huyền Trang	23/06/1996	Nữ	Hải Dương	3.00	Khá	
71	14040871	Nguyễn Thị Thu Trang	12/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
72	14040882	Nguyễn Thu Trang	17/10/1996	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
73	14040887	Thiều Quỳnh Trang	13/09/1996	Nữ	Hà Nội	3.03	Khá	
74	14040912	Nguyễn Thị Phương Trinh	12/04/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.64	Khá	
75	14040917	Dương Thị Trúc	14/06/1996	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
76	14040928	Lại Thị Tuyết	01/01/1996	Nữ	Phú Thọ	3.37	Giỏi	
77	14040943	Bùi Thị Vân	30/05/1995	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
78	14040972	Tổng Thị Ái Xuân	22/09/1996	Nữ	Thanh Hóa	3.36	Giỏi	
79	14040987	Nguyễn Thị Hải Yến	30/05/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.19	Khá	
80	14040990	Trần Thị Yến	09/08/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3.17	Khá	

Danh sách gồm: 80 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG /

ĐỖ TUẤN MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 1118 ngày 18/06/2018)

Khoá: QH.2014.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Ả Rập.

Mã ngành đào tạo: 52220211

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	14041251	Nguyễn Xuân Hoàng	15/04/1994	Nam	Hà Nội	2.68	Khá	
2	14040324	Trần Thị Huệ	31/08/1996	Nữ	Hà Nam	3.45	Giỏi	
3	14049091	Trần Quốc Khánh	12/06/1980	Nam	Hòa Bình	2.17	Trung Bình	
4	14040445	Đỗ Khánh Linh	23/08/1996	Nữ	Hà Nội	2.58	Khá	
5	14040499	Tô Khương Lộc	18/12/1996	Nam	Phú Thọ	3.37	Giỏi	
6	12040607	Lê Thu Hà My	27/09/1994	Nữ	Phú Thọ	3.39	Giỏi	
7	14040606	Trịnh Bảo Ngọc	29/08/1996	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
8	14040682	Lê Thị Phương	11/06/1996	Nữ	Hà Nam	3.03	Khá	
9	12040797	Đỗ Thị Quyên	12/05/1994	Nữ	Hưng Yên	3.02	Khá	
10	14040710	Phan Thủy Quỳnh	10/09/1996	Nữ	Hà Nội	2.61	Khá	
11	12040919	Đỗ Hạnh Thu	02/05/1994	Nữ	Hà Nội	3.04	Khá	
12	14040842	Dương Thu Trang	07/08/1996	Nữ	Hải Dương	3.51	Giỏi	
13	14040896	Vũ Huyền Trang	22/05/1996	Nữ	Hà Nội	2.47	Trung Bình	
14	14041212	Nguyễn Thị Cẩm Tú	25/10/1996	Nữ	Hải Phòng	3.02	Khá	
15	12041122	Ninh Thị Ngọc Yến	13/03/1994	Nữ	Nam Định	3.18	Khá	

Danh sách gồm: 15 sinh viên

Hà Nội, Ngày 18 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

ĐỖ TUẤN MINH